TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 11/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16/01/2026.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thẩm Văn Minh và ông Nguyễn Đức Thiệu.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tham gia phiên toà***: Ông Hoàng Liên Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 201/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2025/QĐST – HNGĐ ngày 31 tháng 12 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1994

Địa chỉ: Khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1991

Địa chỉ: Khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T xin giải quyết vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1,Tại đơn khởi kiện ngày 01/8/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn N có đăng ký kết hôn ngày 26/10/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau,

không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Tháng 8/2024 chị về nhà bố mẹ đẻ chị ở tại khu N, xã T nhưng thỉnh thoảng chị vẫn đi về ở cùng anh N. Từ năm 2025 đến nay chị không quay về chung sống cùng anh N nữa, vợ chồng ly thân từ đó, không ai quan tâm đến ai. Khi vợ chồng mâu thuẫn gia đình hai bên đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 và cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị tại nhà bố mẹ đẻ chị. Khi ly hôn chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và nhất trí giao cháu H cho anh N được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, P bị đơn anh Nguyễn Văn N: Toà án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2025 ông Nguyễn Văn L (bố đẻ anh N) trình bày: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 26/10/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng, không hợp nhau nên chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 8/2024 chị T về ở nhà bố mẹ đẻ chị T tại khu N, xã T, chỉ thỉnh thoảng mới về ở cùng anh N. Nhưng từ tháng 8/2025 thì chị T không về chung sống cùng anh N nữa. Khi anh chị mâu thuẫn gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 và cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị T tại nhà bố mẹ đẻ chị T. Anh N nói biết rõ nhưng anh N bận đi làm nên không đến Tòa án làm việc được, ly hôn nguyện vọng của anh N muốn xin nuôi một con chung. Nay chị T xin ly hôn anh N ông đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, sau khi Toà án lập biên bản ghi ý kiến của ông L trình bày như trên, có sự chứng kiến của các thành phần tham gia là đại diện của chính quyền địa phương nhưng ông L không ký vào biên bản lấy lời khai và bất kỳ văn bản tố tụng nào của Toà án. Ông L cho rằng việc ly hôn là do chị T, anh N tự quyết định, ông không muốn liên quan.

4, Nguyện vọng của cháu Nguyễn Văn H và cháu Nguyễn Thị Ánh H1: Cháu H có nguyện vọng xin được ở với anh N, cháu H1 có nguyện vọng xin được ở với chị T.

5, Qua xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Phú Thọ ngày 10/12/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh N có đăng ký kết hôn ngày 26/10/2012 tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ). Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh N tại khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 8/2024 chị T đã về nhà bố mẹ đẻ chị T ở khu N, xã T, anh chị sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 và cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018. Hiện nay cả 02 con chung đang ở cùng chị T. Nay chị T xin ly hôn anh N, quan điểm của địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 1, Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Hiệp thành N1 (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H1 thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Chị T, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh N có hộ khẩu thường trú tại khu C, xã T, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ Điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh N đã được Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh N vắng mặt lần thứ 02 tại phiên tòa mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Phú Thọ tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ (nay là UBND xã T, tỉnh Phú Thọ) đăng ký kết hôn ngày 26/10/2012. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc được khoảng 06 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Chị T đã về nhà bố mẹ chị ở và không quay về chung sống cùng anh N nữa, vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Phía anh N được Tòa án đã báo gọi nhiều lần, anh N có biết việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc để thể hiện quan điểm của mình. Bố đẻ anh N là ông Nguyễn Văn L xác nhận sau khi kết hôn anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến khoảng năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không

bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng, không hợp nhau nên chung sống không hạnh phúc. Từ tháng 8/2025 đến nay chị T không về chung sống cùng anh N nữa. Tòa án đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của chị T và anh N được đại diện chính quyền địa phương cung cấp anh chị hoà thuận hạnh phúc đến năm 2024 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị tự mâu thuẫn với nhau trong cuộc sống vợ chồng, do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau trong cuộc sống vợ chồng nên chung sống không hạnh phúc, anh chị sống mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp với điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T, anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 và cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018. Khi ly hôn chị T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H1 và nhất trí giao cháu H cho anh N được quyền trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Xét thấy nguyện vọng của cháu H xin được ở với anh N, nguyện vọng của cháu H1 xin được ở với chị T. Qua xác minh chính quyền địa phương cung cấp chị T và anh N đều có hộ khẩu và sinh sống tại đại phương, đều là lao động tự do, có thu nhập đảm bảo điều kiện để nuôi con. Vì vậy khi ly hôn cần giao cháu H cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng và giao cháu H1 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 1, Điều 28; Điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2, Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn N.

[2]. Về con chung: Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Văn H, sinh ngày 04/8/2013 cho anh N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu Hiệp thành N1 (đủ 18 tuổi). Giao con chung chưa thành niên là cháu Nguyễn Thị Ánh H1, sinh ngày 21/6/2018 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi cháu H1 thành niên (đủ 18 tuổi). Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho bên nào. Chị T, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005596 ngày 20/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Phú Thọ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND khu vực 6 – Phú Thọ;
- Các đương sự;
- UBND xã T, tỉnh Phú Thọ;
- Thi hành án DS tỉnh P;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền